TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1380/**2026/DS-ST
Ngày: 07 - 7 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Kim Hoa.

2. Ông Đặng Văn Ẩn.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Hồng Ngọc Diễm - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh*** *tham gia phiên toà:* Ông Lê Duy Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2026 tại Toà án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1006/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1936/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2529/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty Tài chính M**

Địa chỉ: 91 đường X, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Lâm Thị Thùy D**, sinh năm 2000; (Giấy uỷ quyền số 22/2025/GUQ-MAFC ngày 17/4/2025; Giấy ủy quyền lập ngày 03/11/2025). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Phòng số X, tầng B, Tòa nhà số D đường X, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Phạm Thị Kim T**, sinh năm 1974.(Vắng mặt)

Địa chỉ: 290 đường N, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Tài chính M có người đại diện theo ủy quyền là bà Lâm Thị Thùy Dương trình bày:

Ngày 18/10/2024, Công ty Tài chính M và bà Phạm Thị Kim T có ký Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 5949640 về việc cấp tín dụng cho bà Phạm Thị Kim T với nội dung như sau:

Số tiền vay: 32.310.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng được công ty giải ngân ngày 19/10/2024 qua số tài khoản 8863570375 mở tại ngân hàng BIDV và 2.310.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay).

Thời hạn vay: 30 tháng, từ ngày 15/11/2024 đến ngày 15/04/2027

Lãi suất trong hạn là 58%/năm (một năm tương đương 365 ngày)

Lãi suất quá hạn = 150% x Lãi suất trong hạn% x Số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày

Lãi chậm trả = 10% x Số tiền lãi trong hạn chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày.

Mục đích vay: Tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được giải ngân bà T đã thanh toán 6 kỳ với số tiền 12.445.104 đồng (Trong đó gồm: 3.666.990 đồng tiền gốc; 8.778.114 đồng tiền lãi, phí). Ngày cuối cùng bà T thanh toán cho Công ty Tài chính M đối với khoản vay này là ngày 15/04/2025.

Do đó, kể từ ngày 15/05/2025 (kỳ thanh toán thứ 15) công ty bắt đầu tính nợ quá hạn đối với từng kỳ thanh toán mà bà T vi phạm.

Dù đã gửi thông báo nhắc nợ nhưng bà T vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng cho phía Công ty Tài chính M.

Do đó, Công ty Tài chính M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Phạm Thị Kim T thanh toán cho Công ty Tài chính M tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 07/7/2026 là: 51.563.475 đồng. Trong đó:

Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 28.643.010 đồng.

Số tiền nợ lãi trong hạn: 15.766.188 đồng.

Số tiền nợ lãi quá hạn: 6.121.874 đồng.

Số tiền nợ lãi chậm trả: 1.032.403 đồng.

Ngoài ra Công ty Tài chính M còn yêu cầu Tòa án buộc cá nhân bị đơn phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 08/7/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Nguyên đơn xác định chỉ cho cá nhân bị đơn vay vốn, không liên quan đến người khác nên nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ, không yêu cầu người khác liên đới chịu trách nhiệm và cũng không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng trong vụ án này.

Diễn giải công thức tính lãi

1/ Lãi trong hạn = Tổng số tiền lãi chưa trả mỗi kỳ (tính đến thời điểm tính lãi)

2/ Lãi quá hạn: (Quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của HĐTD)

a) Số tiền lãi quá hạn từng kỳ = 150% x Lãi suất% x Số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn : 365 ngày

b) Số tiền lãi quá hạn = Tổng số tiền lãi quá hạn từng kỳ (tính đến thời điểm tính lãi)

3/ Lãi chậm trả: (Quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của HĐTD)

a) Số tiền lãi chậm trả từng kỳ = 10% x Số tiền lãi trong hạn chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày

b) Số tiền lãi chậm trả = Tổng số tiền lãi chậm trả từng kỳ (tính đến thời điểm tính lãi)

Cách tính lãi trên được căn cứ tại Điều 8.3 Hợp đồng tín dụng; Khoản 2 Điều 100 Luật tổ chức tín dụng năm 2024 về Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đương sự cho bị đơn bà Phạm Thị Kim T tham gia tố tụng theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Lâm Thị Thùy D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy

định tại Khoản 1 Điều 196; Khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Tài chính M. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty Tài chính M khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Phạm Thị Kim T có nơi cư trú tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng dân sự giữa các bên đương sự ký kết vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 để giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc:

Căn cứ vào Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 5949640 ký ngày 18/10/2024 giữa Công ty Tài chính M và bà Phạm Thị Kim T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng chứng thư số FPT CA ngày 19/11/2025; Phiếu báo nợ được in từ Ngân hàng điện tử của Techcombank; Giấy chứng nhận bảo hiểm dư nợ tín dụng cá nhân ngày 20/10/2024;

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ngày 18/10/2024 Công ty Tài chính M có cho bà Phạm Thị Kim T vay số tiền 32.310.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng giải ngân ngày 19/10/2024 qua số tài khoản 19125812410022 mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam và 2.310.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay).

Xét tính hợp pháp của sự thỏa thuận cho vay giữa các bên, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nội dung và hình thức của Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 5949640 ký ngày 18/10/2024 giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 117, 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, người tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định pháp luật nên có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

Căn cứ Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..."*;

Căn cứ Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc..."*;

Căn cứ Khoản 1 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024: "*Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm"*;

Xét bị đơn bà Phạm Thị Kim T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù đã được nguyên đơn thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn không có thiện chí thanh toán đầy đủ nợ cho nguyên đơn là đã vi phạm các điều khoản thỏa thuận đã ký kết trong Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng tiêu dùng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản nợ lãi:

Căn cứ vào Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 5949640 ký ngày 18/10/2024 được ký kết giữa các bên, nhận thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Căn cứ Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng ngày 31/10/2025 và các bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Phạm Thị Kim T đã thanh toán cho Công ty Tài chính M tổng số tiền là: 12.445.104 đồng (trong đó: Gốc đã trả: 3.666.990 đồng; lãi đã trả: 8.706.114 đồng; phí đã trả: 72.000 đồng).

Kể từ ngày 16/4/2025 cho đến nay bị đơn đã không thanh toán theo nghĩa vụ hợp đồng đã ký kết. Do bà Phạm Thị Kim T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 15/5/2025 (kỳ thanh toán tiếp theo của kỳ thanh toán cuối cùng) nguyên đơn đã

chuyển toàn bộ khoản nợ của bị đơn sang nợ quá hạn và yêu cầu bà Phạm Thị Kim T thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ và tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng đã ký là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại mục 8 Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng đã ký kết vào ngày 18/10/2024.

Căn cứ quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"... 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...".

Căn cứ Khoản 2 Điều 100 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.".*

Do bị đơn bà Phạm Thị Kim T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán các khoản lãi là có cơ sở theo quy định Điều 8.3 Hợp đồng tín dụng; Khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[4.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Kim T đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó nêu rõ yêu cầu của Công ty Tài chính M về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kim T trả toàn bộ số tiền còn nợ của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5949640 ký ngày 18/10/2024 nhưng bị đơn vẫn không có mặt cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để giải quyết vụ án.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh và bị đơn phải chịu hậu quả về việc không phản đối và không chứng minh của mình.

[5] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bị đơn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 08/7/2026 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Phạm Thị Kim T có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ phát sinh theo Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 5949640 ký ngày 18/10/2024 cho Công ty Tài chính M tổng cộng số tiền tạm tính kể từ ngày 15/5/2025 (ngày chuyển nợ quá hạn) đến ngày 07/7/2026 là: 51.563.475 đồng. Trong đó: Số tiền nợ gốc: 28.643.010 đồng; số tiền lãi trong hạn: 15.766.188 đồng; số tiền lãi quá hạn: 6.121.874 đồng; số tiền lãi chậm trả: 1.032.403 đồng và bà T còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 08/7/2026 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty Tài chính M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho Công ty Tài chính M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117, 119, Điều 280, Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 100, Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Khoản 4 Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc bà Phạm Thị Kim T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Tài chính M tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 07/7/2026 là: 51.563.475 đồng (năm mươi mốt

triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng). Trong đó: Số tiền nợ gốc: 28.643.010 đồng; số tiền lãi trong hạn: 15.766.188 đồng; số tiền lãi quá hạn: 6.121.874 đồng; số tiền lãi chậm trả: 1.032.403 đồng.

Các bên thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 08/7/2026 bà Phạm Thị Kim T còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim T phải chịu 2.578.174 đồng (hai triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn một trăm bảy mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn Công ty Tài chính M số tiền 940.283 đồng (chín trăm bốn mươi nghìn hai trăm tám mươi ba đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0014451 ngày 09/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM (01);
- VKSND TP.HCM (01);
- VKSND KV10 - TP. HCM (01);
- THADS TP.HCM (01);
- Các đương sự (04);
- Lưu hồ sơ (04).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Nguyễn Thanh Thảo